

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

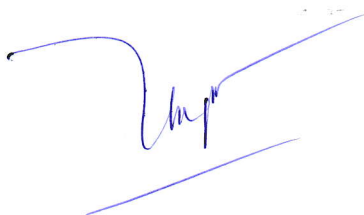
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		75.977.042.081	69.037.190.417
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.973.769.355	1.500.959.490
1. Tiền	111		3.973.769.355	1.500.959.490
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.957.078.099	82.119.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.887.870.000	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	69.208.099	82.119.491
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	70.046.194.627	67.454.111.436
1. Hàng tồn kho	141		70.046.194.627	67.454.111.436
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		3.496.925.467	3.870.894.893
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		3.249.204.295	3.858.674.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	3.249.204.295	3.858.674.815
- Nguyên giá	222		14.588.989.517	14.588.989.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.339.785.222)	(10.730.314.702)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		247.721.172	12.220.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	247.721.172	12.220.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		79.473.967.548	72.908.085.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		33.097.189.793	27.141.889.293
I- Nợ ngắn hạn	310		33.097.189.793	27.141.889.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	5.339.063.000	3.494.248.400
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	17.267.351.303	16.799.433.945
3. Phải trả người lao động	314		3.120.490.380	3.676.937.338
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		99.000.000	66.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	787.434.000	1.204.476.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	5.000.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.483.851.110	1.900.793.610
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		46.376.777.755	45.766.196.017
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.11	46.376.777.755	45.766.196.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.430.000.000	35.430.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.091.256.439	12.091.256.439
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.144.478.684)	(1.755.060.422)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(1.755.060.422)	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		610.581.738	(1.755.060.422)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		79.473.967.548	72.908.085.310

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập



Dương Thúy An

Kế toán trưởng



Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	14.926.860.000	20.023.090.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	14.926.860.000	20.023.090.000
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.456.214.661	7.803.134.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.470.645.339	12.219.955.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.334.012	448.432.583
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	759.800.738	733.962.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	6.681.426.124	8.596.669.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.034.752.489	3.337.755.829
11. Thu nhập khác	31	6.5	-	-
12. Chi phí khác	32	6.5	1.281.738.077	4.827.640.112
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.5	(1.281.738.077)	(4.827.640.112)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		753.014.412	(1.489.884.283)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	142.432.674	265.176.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		610.581.738	(1.755.060.422)

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	12.608.248.000	20.023.090.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.008.991.079)	(6.941.651.248)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.467.201.958)	(2.853.514.109)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(300.000.000)	(1.820.895.252)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.312.044.537	1.537.413.417
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.676.623.647)	(8.017.128.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.532.524.147)	1.927.314.566
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.334.012	448.432.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.334.012	448.432.583
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.963.832.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000.000	(3.963.832.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	2.472.809.865	(1.588.084.964)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.500.959.490	3.089.044.454
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	3.973.769.355	1.500.959.490

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn